

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	11 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ	13
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	14 - 59

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 15 tháng 12 năm 2006 và đã chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 10 năm 2007.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty cũng đồng thời có các chi nhánh đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Vũng Tàu, Hải Phòng và Nha Trang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày được bầu/ Miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	Được bầu lại ngày 23 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Hồng Nam	Ủy viên	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2014
Ông Ngô Văn Điềm	Ủy viên	Được bầu lại ngày 20 tháng 4 năm 2012
Ông Bùi Quang Nghiêm	Ủy viên	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2014
Ông Tetsuo Akuzawa	Ủy viên	Được bầu ngày 25 tháng 4 năm 2013 Miễn nhiệm từ ngày 23 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Duy Khánh	Ủy viên	Được bầu ngày 23 tháng 4 năm 2015
Ông Hironoki Oka	Ủy viên	Được bầu ngày 23 tháng 4 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày được bầu</u>
Ông Nguyễn Văn Khải	Trưởng ban	Được bầu lại ngày 28 tháng 4 năm 2011
Ông Đặng Phong Lưu	Thành viên	Được bầu lại ngày 23 tháng 4 năm 2015
Bà Hồ Thị Hương Trà	Thành viên	Được bầu lại ngày 20 tháng 4 năm 2012

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày được bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Duy Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2007
Ông Nguyễn Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2003

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trong kỳ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.


Ban Tổng Giám đốc Công ty đã cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:




Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2015



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60755007/17932043-SX

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") được lập ngày 12 tháng 8 năm 2015 và được trình bày từ trang 6 đến trang 59 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.


Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1



Đặng Phương Hà
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.935.937.305.287	6.163.508.096.185
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	2.202.347.754.859	1.751.670.156.184
111	1. Tiền		1.952.347.754.859	1.451.670.156.184
112	2. Các khoản tương đương tiền		250.000.000.000	300.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		2.623.389.997.785	1.972.285.905.012
121	1. Đầu tư ngắn hạn	6.1	2.667.440.530.032	2.020.376.804.048
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	6.3	(44.050.532.247)	(48.090.899.036)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.980.269.366.656	2.421.558.584.794
131	1. Phải thu của khách hàng	7	2.382.333.905.009	2.107.173.592.328
132	2. Trả trước cho người bán	7	4.357.353.850	2.255.075.655
135	3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	7	96.751.565.773	362.010.103
138	4. Các khoản phải thu khác	7	540.053.022.057	340.166.436.972
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn	8	(43.226.480.033)	(28.398.530.264)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác	9	129.930.185.987	17.993.450.195
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		5.133.274.360	4.760.470.905
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	44.439.578
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		124.796.911.627	13.188.539.712
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.589.838.873.764	2.390.144.815.553
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		728.283.349.208	941.392.879.465
218	1. Phải thu dài hạn khác	10	896.115.524.962	1.124.019.887.995
219	2. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn	11	(167.832.175.754)	(182.627.008.530)
220	II. Tài sản cố định		134.198.611.863	139.383.414.286
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	15.849.693.688	19.380.118.523
222	Nguyên giá		85.209.435.629	85.471.911.442
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(69.359.741.941)	(66.091.792.919)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	118.348.918.175	120.003.295.763
228	Nguyên giá		166.075.805.426	165.239.353.641
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(47.726.887.251)	(45.236.057.878)
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.443.136.338.558	1.193.701.659.769
251	1. Đầu tư vào công ty con	14	342.000.000.000	342.000.000.000
253	2. Đầu tư vào chứng khoán dài hạn	6.2	687.716.852.867	648.013.806.679
254	Chứng khoán sẵn sàng để bán		687.716.852.867	648.013.806.679
255	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	6.2	457.000.000.000	538.617.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	6.3	(43.580.514.309)	(334.929.146.910)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		284.220.574.135	115.666.862.033
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.122.511.376	756.245.245
262	2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31.2	27.247.665.738	88.452.941.782
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	15	20.000.000.000	19.982.911.796
268	4. Tài sản dài hạn khác	16	235.850.397.021	6.474.763.210
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.525.776.179.051	8.553.652.911.738

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		4.528.947.849.599	3.111.056.469.578
310	I. Nợ ngắn hạn		3.728.947.849.599	3.111.056.469.578
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	1.456.395.515.225	1.506.127.466.877
312	2. Phải trả người bán		329.287.983	1.119.400.635
313	3. Người mua trả tiền trước	18	5.550.061.369	71.967.220.419
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	33.813.869.127	38.507.993.397
315	5. Phải trả người lao động		3.299.377.644	3.301.862.273
316	6. Chi phí phải trả	21	43.471.927.587	22.665.399.700
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	366.456.472.315	254.556.316.042
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	23	1.688.125.555.781	1.096.408.609.677
321	9. Phải trả cổ tức và lãi trái phiếu	24	12.909.372.683	9.609.207.880
322	10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		921.104.660	1.884.039.160
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25	117.635.108.863	104.908.953.518
328	12. Doanh thu chưa thực hiện		40.196.362	-
330	II. Nợ dài hạn	20	800.000.000.000	-
338	1. Vay và nợ dài hạn		800.000.000.000	-
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	26	5.996.828.329.452	5.442.596.442.160
410	I. Vốn chủ sở hữu	26	5.996.828.329.452	5.442.596.442.160
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		4.273.327.990.000	3.537.949.420.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		29.349.860.000	342.196.810.218
414	3. Cổ phiếu quỹ		(169.884.900)	(54.900)
418	4. Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định		447.423.045.314	372.998.887.930
420	5. Lợi nhuận chưa phân phối		1.246.897.319.038	1.189.451.378.912
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.525.776.179.051	8.553.652.911.738

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	-	-
003	3. Tài sản nhận ký cược	-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
005	5. Ngoại tệ các loại	-	-
006	6. Chứng khoán lưu ký <i>Trong đó</i>	19.684.937.630.000	16.971.498.980.000
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	14.948.220.920.000	13.385.339.520.000
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	148.115.310.000	89.693.530.000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	13.169.471.490.000	11.856.981.100.000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	1.630.634.120.000	1.438.664.890.000
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	553.684.180.000	305.421.250.000
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	545.042.020.000	295.550.450.000
015	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	8.642.160.000	9.870.800.000
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	2.957.626.170.000	2.519.004.810.000
018	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	172.800.000.000	92.335.010.000
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	2.784.826.170.000	2.426.669.800.000
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	1.079.301.010.000	741.167.730.000
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	120.175.950.000	301.000.000
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	949.896.840.000	735.731.330.000
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	9.228.220.000	5.135.400.000
032	6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	146.105.350.000	20.565.670.000
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	145.075.220.000	20.309.180.000
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	1.030.130.000	256.490.000
042	6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
047	6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 06 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	1.401.785.300.000	1.025.917.840.000
	<i>Trong đó:</i>		
051	7.1. Chứng khoán giao dịch	1.177.597.470.000	824.916.770.000
052	7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	14.451.760.000	14.439.920.000
053	7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	995.262.730.000	652.581.860.000
054	7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	167.882.980.000	157.894.990.000
056	7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	153.283.510.000	148.800.330.000
057	7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	1.000.000.000	1.000.000.000
058	7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	64.860.530.000	60.377.350.000
059	7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	87.422.980.000	87.422.980.000
061	7.3. Chứng khoán cầm cố	59.944.250.000	45.999.520.000
063	7.3.1. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	59.944.250.000	45.999.520.000
066	7.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
071	7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	10.960.070.000	6.201.220.000
073	7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	10.960.070.000	6.201.220.000
076	7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
081	7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	-	-
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	-	-
084	10. Chứng khoán nhận uỷ thác đấu giá	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	21.086.722.930.000	17.997.416.820.000

Người lập:

Bà Hoàng Thị Minh Thủy
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
 Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Duy Hưng
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
01	1. Doanh thu	27	761.594.650.378	871.185.114.618
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		133.281.797.847	144.289.838.836
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		349.459.490.890	509.089.361.575
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		-	-
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		174.791.725	61.342.304
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		17.000.748.007	11.065.648.720
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		3.413.734.742	2.595.785.755
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		364.798.071	364.518.070
01.9	- Doanh thu khác		257.899.289.096	203.718.619.358
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	909.212.457	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	27	760.685.437.921	871.185.114.618
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	28	78.736.178.180	270.254.269.555
	<i>Trong đó:</i>			
	- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán		299.839.632.898	215.079.132.311
	- Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng chứng khoán		(221.103.454.718)	55.175.137.244
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		681.949.259.741	600.930.845.063
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	6.121.420.621	6.438.053.316
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		675.827.839.120	594.492.791.747
31	8. Thu nhập khác	30	3.758.046.444	2.412.997.540
32	9. Chi phí khác	30	2.883.933	3.021.988
40	10. Lợi nhuận khác	30	3.755.162.511	2.409.975.552
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		679.583.001.631	596.902.767.299
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	64.113.583.505	122.278.460.502
52	13. (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	31.2	61.413.191.814	(7.413.064.070)
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		554.056.226.312	482.037.370.867
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	1.207	1.374

Người lập:

Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN			
01	1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		679.583.001.631	596.902.767.299
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		(292.535.148.179)	(101.088.413.712)
03	Khấu hao tài sản cố định		6.373.161.702	5.950.511.581
05	Các khoản lập/(hoàn nhập) dự phòng		(221.148.454.718)	55.175.137.244
06	Lãi lỗ hoạt động đầu tư		(124.364.671.037)	(164.381.478.322)
08	Chi phí lãi vay		46.604.815.874	2.167.415.785
09	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		387.047.853.452	495.814.353.587
10	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(484.796.626.396)	(341.961.034.501)
11	(Tăng) giảm tồn kho, chứng khoán ngắn hạn		528.771.909.487	(1.822.667.519.444)
12	Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, chi phí thuế TNDN phải nộp)		691.299.201.590	2.740.587.159.167
13	Tăng chi phí trả trước		(739.069.586)	(3.498.461.995)
14	Tiền lãi vay đã trả		(23.923.164.647)	(2.247.131.941)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	31.1	(58.429.214.615)	(83.852.020.126)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.225.000	27.000.000
20	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(39.375.219.825)	(26.024.204.300)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		999.858.894.460	956.178.140.447
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.225.467.879)	(2.724.673.036)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		12.136.004	1.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.879.302.250.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		244.236.686.302	303.194.472.326
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(6.367.298.050)	(16.041.550.850)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		209.819.125.762	199.893.223.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		82.071.713.728	63.631.233.274
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động đầu tư		(1.351.755.354.133)	547.953.704.714

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

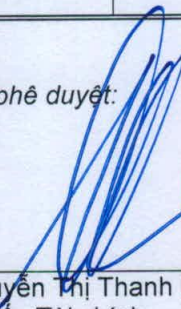
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu, thu từ thanh lý cổ phiếu quỹ	26.1	52.517.860.000	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	26.1	(169.830.000)	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		9.216.174.539.622	4.097.549.175.426
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(8.465.906.491.274)	(3.928.507.735.279)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(42.020.000)	(64.299.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		802.574.058.348	168.977.141.147
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		450.677.598.675	1.673.108.986.308
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	1.751.670.156.184	1.511.653.564.168
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	2.202.347.754.859	3.184.762.550.476

Người lập:



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:




Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

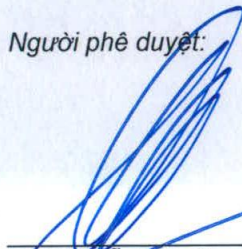
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2014	Ngày 01/01/2015	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 30/6/2014	Ngày 30/6/2015
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	26	3.537.949.420.000	3.537.949.420.000	-	-	735.378.570.000	-	3.537.949.420.000	4.273.327.990.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	26	344.944.356.378	342.196.810.218	-	-	29.423.360.000	(342.270.310.218)	344.944.356.378	29.349.860.000
3. Cổ phiếu quỹ	26	(89.246.317.760)	(54.900)	-	-	(169.830.000)	-	(89.246.317.760)	(169.884.900)
4. Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định	26	335.813.119.252	372.998.887.930	37.185.768.678	-	74.424.157.384	-	372.998.887.930	447.423.045.314
5. Lợi nhuận chưa phân phối	26	866.129.290.773	1.189.451.378.912	482.269.196.256	(421.151.311.080)	554.264.142.082	(496.818.201.956)	927.247.175.949	1.246.897.319.038
TỔNG CỘNG	26	4.995.589.868.643	5.442.596.442.160	519.454.964.934	(421.151.311.080)	1.393.320.399.466	(839.088.512.174)	5.093.893.522.497	5.996.828.329.452

Người lập:



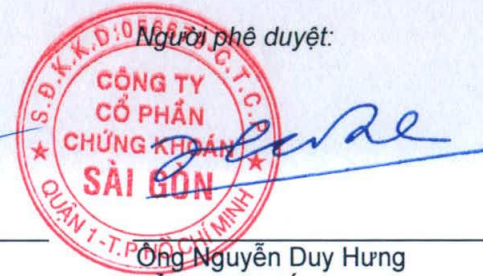
Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2015



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 15 tháng 12 năm 2006 và đã chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 10 năm 2007.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty theo giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 30 tháng 12 năm 1999 là 6.000.000.000 đồng Việt Nam. Vốn điều lệ của Công ty đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, tổng vốn điều lệ của Công ty là 4.273.327.990.000 đồng Việt Nam theo giấy phép điều chỉnh số 24/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 5 năm 2015.

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có một (01) trụ sở chính, một (01) chi nhánh và một (01) phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh, hai (02) chi nhánh và một (01) phòng giao dịch tại Hà Nội, một (01) chi nhánh tại Hải Phòng, một (01) chi nhánh tại Vũng Tàu và một (01) chi nhánh tại Nha Trang.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	30 tỷ đồng Việt Nam	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	390 tỷ đồng Việt Nam	80%

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có một (01) công ty con là Công ty Quốc tế SSI, sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có bảy (07) công ty liên kết sở hữu gián tiếp.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 522 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 486 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 sửa đổi Thông tư số 95/2008/TT-BTC và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tại thời điểm lập báo cáo, khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty, bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại.

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Thông tin về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ*

Công ty lập báo cáo tài chính riêng để phản ánh các hoạt động của riêng Công ty. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh các hoạt động của Công ty và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Công ty cũng lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là đồng Việt Nam (VNĐ).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế ("Thông tư 200"). Thông tư này thay thế chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Theo quy định tại Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 sửa đổi bổ sung Điều 128 Thông tư số 200/2014/TT-BTC, doanh nghiệp thuộc đối tượng lập báo cáo giữa niên độ được lựa chọn lập báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015 theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC hoặc Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2015/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2015/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010. Thông tư này đưa ra các quy định các nội dung liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 năm
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao
Tài sản cố định vô hình khác	2 năm

3.7 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán

Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các chứng khoán này được ghi nhận tiếp theo theo giá gốc trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận, nếu có.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

3.10 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được xem là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá vốn chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi và cập nhật số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ phân chia theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</u>
Tiền mặt	112.004.565	173.468.197
Tiền gửi ngân hàng	1.952.235.750.294	1.451.496.687.987
Trong đó:		
- Tiền gửi của Công ty	520.615.561.413	426.748.541.853
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	1.431.620.188.881	1.024.748.146.134
Các khoản tương đương tiền	250.000.000.000	300.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	250.000.000.000	300.000.000.000
	<u>2.202.347.754.859</u>	<u>1.751.670.156.184</u>

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ Đơn vị</u>	<u>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VNĐ</u>
Của Công ty	37.343.124	2.899.974.205.600
- Cổ phiếu	11.851.524	364.238.415.600
- Trái phiếu	25.200.000	2.533.062.850.000
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)	291.600	2.672.940.000
Của nhà đầu tư	3.495.218.997	73.981.893.000.000
- Cổ phiếu	3.416.043.297	65.670.865.000.000
- Trái phiếu	78.939.860	8.308.827.000.000
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)	235.840	2.201.000.000
	<u>3.532.562.121</u>	<u>76.881.867.205.600</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Đầu tư ngắn hạn

Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán VNĐ	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường VNĐ
			Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015					
Chứng khoán thương mại	12.253.054	338.340.530.032	13.951.537.870	(44.050.532.247)	308.241.535.655
Cổ phiếu niêm yết (1)	11.092.747	315.778.618.287	13.943.928.939	(25.660.858.326)	304.061.688.900
Cổ phiếu chưa niêm yết (2)	1.160.306	22.561.811.745	7.608.931	(18.389.673.921)	4.179.746.755
Trái phiếu chưa niêm yết	1	100.000	-	-	100.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	2.329.100.000.000	-	-	2.329.100.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng (3)	-	2.329.100.000.000	-	-	2.329.100.000.000
	12.253.054	2.667.440.530.032	13.951.537.870	(44.050.532.247)	2.637.341.535.655
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014					
Chứng khoán thương mại	6.050.833	124.376.804.048	7.672.991.156	(48.090.899.036)	83.958.896.168
Cổ phiếu niêm yết	3.470.364	66.326.384.750	7.665.754.716	(1.314.628.366)	72.677.511.100
Cổ phiếu chưa niêm yết (2)	2.580.468	58.050.319.296	7.236.440	(46.776.270.670)	11.281.285.068
Trái phiếu chưa niêm yết	1	100.000	-	-	100.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	1.896.000.000.000	-	-	1.896.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng	-	1.896.000.000.000	-	-	1.896.000.000.000
	6.050.833	2.020.376.804.048	7.672.991.156	(48.090.899.036)	1.979.958.896.168

- (1) Trong số cổ phiếu niêm yết của chứng khoán thương mại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, có 3.266.000 cổ phiếu với mệnh giá 32.660.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu do công ty phát hành đợt 2 (Thuyết minh số 20).
- (2) Giá trị thị trường của các chứng khoán này được xác định theo giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành hoặc được xác định dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư.
- (3) Các khoản tiền gửi tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, bao gồm 1.558 tỷ đồng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi của Công ty; và 606 tỷ đồng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty. Xem thêm tại Thuyết minh số 17 – Vay và Nợ ngắn hạn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Đầu tư chứng khoán dài hạn

Tình hình đầu tư chứng khoán dài hạn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán VNĐ	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường VNĐ
			Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015					
Chứng khoán sẵn sàng để bán	27.938.075	687.716.852.867	408.672.890.366	(43.580.514.309)	1.052.809.228.924
Cổ phiếu niêm yết (1)	23.276.733	514.260.047.683	408.611.303.878	(7.522.425.661)	915.348.925.900
Cổ phiếu chưa niêm yết (2)	3.661.342	75.884.487.164	61.586.488	(36.058.088.648)	39.887.985.004
Trái phiếu (3)	1.000.000	97.572.318.020	-	-	97.572.318.020
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn					
Chứng khoán Đầu tư dài hạn khác	1.499.999	15.000.000.000	13.960.480.693	-	28.960.480.693
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời	1.499.999	15.000.000.000	13.960.480.693	-	28.960.480.693
Đầu tư dài hạn khác	-	442.000.000.000	-	-	442.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn hơn 1 năm (4)	-	442.000.000.000	-	-	442.000.000.000
	29.438.074	1.144.716.852.867	422.633.371.059	(43.580.514.309)	1.523.769.709.617
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014					
Chứng khoán sẵn sàng để bán	22.995.596	648.013.806.679	383.102.125.293	(37.186.146.910)	993.929.785.062
Cổ phiếu niêm yết (1)	17.284.254	375.067.350.845	375.164.093.956	(2.809.270.106)	747.422.174.695
Cổ phiếu chưa niêm yết (2)	3.661.342	75.884.487.171	-	(34.376.876.804)	41.507.610.367
Trái phiếu	2.050.000	197.061.968.663	7.938.031.337	-	205.000.000.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn					
Đầu tư dài hạn khác (2)	11.766.999	538.617.000.000	9.846.668.411	(297.743.000.000)	250.720.668.411
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời	1.499.999	15.000.000.000	9.846.668.411	-	24.846.668.411
- Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai	10.267.000	523.617.000.000	-	(297.743.000.000)	225.874.000.000
	34.762.595	1.186.630.806.679	392.948.793.704	(334.929.146.910)	1.244.650.453.473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Đầu tư chứng khoán dài hạn (tiếp theo)

- (1) Trong số cổ phiếu niêm yết chứng khoán sẵn sàng để bán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, có 14.736.666 cổ phiếu với mệnh giá 147.366.660.000 đồng là tài sản đảm bảo cho trái phiếu do công ty phát hành đợt 2 (Thuyết minh số 20).
- (2) Giá trị thị trường của các chứng khoán này được xác định theo giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành hoặc được xác định dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư.
- (3) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 1.000.000 trái phiếu của tổ chức tín dụng, tương đương với tổng giá trị theo sổ kế toán là 97.572.318.020 VNĐ. Các trái phiếu này được dùng trong các giao dịch bán và cam kết mua lại chứng khoán với giá trị bán là 80.000.000.000 đồng và giá trị mua lại là 82.000.000.000 đồng. Xem thêm tại Thuyết minh số 22 và Thuyết minh số 36.4.
- (4) Trong số các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên một năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, có 332 tỷ đồng tiền gửi có kỳ hạn được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi và 110 tỷ đồng được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại ngân hàng.

Các khoản đầu tư dài hạn thể hiện các khoản góp vốn của Công ty vào các đơn vị nhận đầu tư với mục tiêu nắm giữ dài hạn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có vốn góp tại Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời, với tư cách là cổ đông sáng lập. Hoạt động chính của Công ty bao gồm: kinh doanh nhà; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, cao ốc văn phòng; dịch vụ quản lý, cho thuê mặt bằng, văn phòng, tư vấn môi giới đầu tư bất động sản, hỗ trợ hoạt động tài chính, môi giới thương mại.

Trong kỳ, Công ty đã bán cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai, nay là Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai. Xem thêm tại Thuyết minh số 9.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn

<i>Chứng khoán</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ VNĐ</i>	<i>Giảm so với giá thị trường VNĐ</i>	<i>Tổng giá trị thị trường VNĐ</i>
Cổ phiếu niêm yết				
LAS	15.320	485.624.998	(62.792.998)	422.832.000
VAF	1.420.400	35.488.291.962	(13.330.051.962)	22.158.240.000
DBC	4.027.794	108.677.736.939	(11.607.901.539)	97.069.835.400
E1SSHN30	1.954.700	19.229.761.827	(660.111.827)	18.569.650.000
	7.418.214	163.881.415.726	(25.660.858.326)	138.220.557.400
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Công ty CP Bá Hiến Viglacera	6.054	253.765.058	(253.765.058)	-
Công ty Nhựa Sam Phú	418.273	4.182.730.000	(2.125.524.841)	2.057.205.159
Công ty CP Công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam	260.118	4.284.711.000	(3.504.357.000)	780.354.000
Công ty CP Eden	199.650	4.650.000.000	(3.452.100.000)	1.197.900.000
Công ty CP Bất Động sản Đại Nam	70.500	7.050.000.000	(7.050.000.000)	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Delta AGF	200.000	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
Công ty CP Dược Viễn Đông	2.874	117.732.575	(3.927.022)	113.805.553
	1.157.469	22.538.938.633	(18.389.673.921)	4.149.264.712
	8.575.683	186.420.354.359	(44.050.532.247)	142.369.822.112

Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn

<i>Chứng khoán</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ VNĐ</i>	<i>Giảm so với giá thị trường VNĐ</i>	<i>Tổng giá trị thị trường VNĐ</i>
Cổ phiếu niêm yết				
ELC	277.753	4.640.146.465	(334.974.965)	4.305.171.500
GIL	1.070.000	33.778.634.830	(6.279.634.830)	27.499.000.000
LAF	771.092	10.932.011.866	(907.815.866)	10.024.196.000
	2.118.845	49.350.793.161	(7.522.425.661)	41.828.367.500
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Công ty CP Kinh Viglacera Đáp Cầu	800.000	15.200.000.000	(14.537.920.000)	662.080.000
Công ty CP Khu du lịch Cát Bà	999.999	11.999.988.000	(4.999.995.000)	6.999.993.000
Công ty CP Truyền thông VMG	714.000	23.205.000.000	(6.783.000.000)	16.422.000.000
Công ty CP Việt Tín	6.299	6.654.826.400	(4.135.226.400)	2.519.600.000
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Descon	398.470	11.324.672.774	(5.601.947.248)	5.722.725.526
	2.918.768	68.384.487.174	(36.058.088.648)	32.326.398.526
	5.037.613	117.735.280.335	(43.580.514.309)	74.154.766.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán trong kỳ

Chỉ tiêu	Đầu kỳ VNĐ	Tăng dự phòng VNĐ	Hoàn nhập dự phòng VNĐ	Cuối kỳ VNĐ
Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn				
Cổ phiếu niêm yết	(1.314.628.366)	(25.000.746.499)	654.516.539	(25.660.858.326)
Cổ phiếu chưa niêm yết	(46.776.270.670)	-	28.386.596.749	(18.389.673.921)
	(48.090.899.036)	(25.000.746.499)	29.041.113.288	(44.050.532.247)
Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn				
Cổ phiếu niêm yết	(2.809.270.106)	(6.279.634.830)	1.566.479.275	(7.522.425.661)
Cổ phiếu chưa niêm yết	(34.376.876.804)	(1.892.036.174)	210.824.330	(36.058.088.647)
Đầu tư dài hạn khác	(297.743.000.000)	-	297.743.000.000	-
- Hoàn nhập dự phòng	(223.535.572.321)	-	223.535.572.321	-
- Phân loại lại	(74.207.427.679)	-	74.207.427.679	-
	(334.929.146.910)	(8.171.671.004)	299.520.303.605	(43.580.514.308)
	(383.020.045.946)	(33.172.417.503)	328.561.416.893	(87.631.046.555)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Phải thu của khách hàng	2.382.333.905.009	2.107.173.592.328
- Phải thu các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho người đầu tư	43.586.587.273	97.679.567.228
- Phải thu các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán khác (1)	192.630.000.000	-
- Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ	2.141.278.299.862	2.003.553.536.747
- Phải thu phí tư vấn	1.828.148.882	2.904.869.361
- Phải thu khác	3.010.868.992	3.035.618.992
Trả trước cho người bán	4.357.353.850	2.255.075.655
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	96.751.565.773	362.010.103
Phải thu khác	540.053.022.057	340.166.436.972
- Lãi tiền gửi	8.580.371.556	6.412.282.961
- Số dư danh mục ủy thác đầu tư ngắn hạn do Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI quản lý (2)	513.919.133.357	314.295.199.721
- Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán (trái tức, cổ tức, lãi kỳ phiếu)	3.038.685.164	16.311.647.807
- Phải thu hợp đồng mua bán chứng khoán	13.606.432.178	-
- Phải thu khác	908.399.802	3.147.306.483
	3.023.495.846.689	2.449.957.115.058

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

- (1) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng môi giới bán trái phiếu SSI đang được nắm giữ bởi khách hàng; theo đó Công ty ứng trước tiền bán trái phiếu cho khách hàng trong thời gian chờ bán trái phiếu.
- (2) Ngày 12 tháng 12 năm 2007, Công ty đã ký kết hợp đồng quản lý danh mục đầu tư với Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM) để thực hiện đầu tư vào chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam và quản lý số vốn đầu tư trong suốt thời hạn của hợp đồng này. Vốn đầu tư được xác định theo từng lần đầu tư. Thời hạn hợp đồng là 365 ngày kể từ ngày ký. Thời hạn của hợp đồng có thể được gia hạn từng năm một nếu như trong vòng 20 ngày làm việc trước ngày kết thúc hợp đồng, một trong hai bên không có văn bản đề nghị chấm dứt hợp đồng này. Hàng tháng Công ty sẽ ghi nhận lãi/(lỗ) phải thu từ SSIAM. Số dư phải thu từ lãi/(lỗ) phát sinh sẽ được trừ giữa Công ty và SSIAM tại thời điểm thanh toán, hoặc ghi nhận tăng/(giảm) vốn ủy thác đầu tư tại thời điểm tắt toán hợp đồng.

8. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn chủ yếu là khoản dự phòng cho danh mục đầu tư ngắn hạn của Công ty đang được ủy thác tại Công ty Quản lý Quỹ (SSIAM). Chi tiết các khoản dự phòng này tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

<i>Chứng khoán</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ VNĐ</i>	<i>Giảm so với giá thị trường VNĐ</i>	<i>Tổng giá trị thị trường VNĐ</i>
Cổ phiếu niêm yết				
DBC	2.009.640	51.897.836.689	(3.465.512.689)	48.432.324.000
SSC	2.779.980	159.985.029.754	(22.932.015.753)	137.053.014.001
VAF	1.188.512	29.694.635.916	(11.153.848.716)	18.540.787.200
Cộng	5.978.132	241.577.502.359	(37.551.377.158)	204.026.125.201
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Descon	226.120	6.131.898.718	(2.884.459.640)	3.247.439.078
Cộng	226.120	6.131.898.718	(2.884.459.640)	3.247.439.078
Dự phòng phải thu khác				
	-	4.248.867.020	(2.790.643.235)	1.458.223.785
Tổng cộng	6.204.252	251.958.268.097	(43.226.480.033)	208.731.788.064

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Chi phí trả trước ngắn hạn	5.133.274.360	4.760.470.905
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	44.439.578
Tài sản ngắn hạn khác	124.796.911.627	13.188.539.712
- <i>Tạm ứng cho nhân viên</i>	2.767.354.307	1.641.632.712
- <i>Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn</i>	11.548.147.000	11.546.907.000
- <i>Tài sản ngắn hạn khác (*)</i>	110.481.410.320	-
	129.930.185.987	17.993.450.195

(*) Đây là giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ ngắn hạn liên quan đến hợp đồng bán cổ phiếu giữa Công ty và khách hàng về việc bán cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc Tế Hoàng Anh Gia Lai, tên cũ là Công ty Cổ phần Cao Su Hoàng Anh Gia Lai. Theo đó, khách hàng sẽ thực hiện thanh toán cho Công ty theo tiến độ quy định tại hợp đồng mua bán cổ phiếu. Quyền kiểm soát cổ phiếu sẽ được chuyển giao từ bên bán sang bên mua theo tiến độ thanh toán quy định tại hợp đồng. Cổ phiếu sau khi được chuyển nhượng sẽ được phong tỏa làm tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán theo tiến độ của khách hàng, quy định tại hợp đồng mua bán cổ phiếu.

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Số dư danh mục ủy thác đầu tư dài hạn do Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI quản lý	896.115.524.962	1.124.019.887.995

Ngày 15 tháng 1 năm 2010, Công ty đã ký kết hợp đồng quản lý danh mục đầu tư với Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM) để thực hiện đầu tư vào chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam và quản lý số vốn đầu tư trong suốt thời hạn của hợp đồng này. Thời hạn hợp đồng được xác định kể từ ngày ký và kết thúc năm 2016. Thời hạn của hợp đồng có thể được gia hạn tùy thuộc vào thỏa thuận của hai bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

Dự phòng các khoản phải thu dài hạn là khoản dự phòng cho danh mục đầu tư dài hạn của Công ty đang được ủy thác tại Công ty Quản lý Quỹ (SSIAM). Chi tiết các khoản dự phòng này tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

<i>Chứng khoán</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ VNĐ</i>	<i>Giảm so với giá thị trường VNĐ</i>	<i>Tổng giá trị thị trường VNĐ</i>
Cổ phiếu niêm yết				
ELC	7.902.873	200.377.665.825	(77.883.134.325)	122.494.531.500
HPG	3.977.495	150.234.608.077	(35.285.002.578)	114.949.605.499
PVS	1.970.000	83.828.311.051	(30.835.311.051)	52.993.000.000
DPR	483.590	20.486.830.724	(5.060.309.724)	15.426.521.000
GIL	1.663.746	49.008.254.091	(6.249.981.891)	42.758.272.200
HTI	665.600	10.855.606.881	(1.670.326.881)	9.185.280.000
LAF	2.163.180	33.396.071.669	(5.274.731.670)	28.121.339.999
VSC	1.230.471	59.945.174.034	(390.377.634)	59.554.796.400
	20.056.955	608.132.522.352	(162.649.175.754)	445.483.346.598
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Công ty cổ phần truyền thông VMG	700.000	21.283.000.000	(5.183.000.000)	16.100.000.000
	700.000	21.283.000.000	(5.183.000.000)	16.100.000.000
	20.756.955	629.415.522.352	(167.832.175.754)	461.583.346.598

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ</i>	<i>Máy móc thiết bị VNĐ</i>	<i>Phương tiện vận chuyển VNĐ</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá					
Ngày 01 tháng 01 năm 2015	2.609.391.520	68.196.998.519	14.504.261.403	161.260.000	85.471.911.442
Tăng trong năm	-	351.907.494	-	-	351.907.494
- <i>Mua mới</i>	-	351.907.494	-	-	351.907.494
Giảm trong năm	-	(614.383.307)	-	-	(614.383.307)
- <i>Bán thanh lý</i>	-	(614.383.307)	-	-	(614.383.307)
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	2.609.391.520	67.934.522.706	14.504.261.403	161.260.000	85.209.435.629
Khấu hao lũy kế					
Ngày 01 tháng 01 năm 2015	2.609.391.520	55.157.869.212	8.263.775.521	60.756.666	66.091.792.919
Tăng trong năm	-	3.114.519.529	745.453.470	22.359.330	3.882.332.329
- <i>Khấu hao</i>	-	3.114.519.529	745.453.470	22.359.330	3.882.332.329
Giảm trong năm	-	(614.383.307)	-	-	(614.383.307)
- <i>Bán thanh lý</i>	-	(614.383.307)	-	-	(614.383.307)
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	2.609.391.520	57.658.005.434	9.009.228.991	83.115.996	69.359.741.941
Giá trị còn lại					
Ngày 01 tháng 01 năm 2015	-	13.039.129.307	6.240.485.882	100.503.334	19.380.118.523
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	-	10.276.517.272	5.495.032.412	78.144.004	15.849.693.688

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VNĐ</i>	<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá				
Ngày 01 tháng 01 năm 2015	49.259.862.204	109.671.558.000	6.307.933.437	165.239.353.641
Tăng trong năm	585.076.887	-	251.374.898	836.451.785
- <i>Mua mới</i>	585.076.887	-	251.374.898	836.451.785
Giảm trong năm	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	49.844.939.091	109.671.558.000	6.559.308.335	166.075.805.426
Hao mòn lũy kế				
Ngày 01 tháng 01 năm 2015	43.166.340.019	-	2.069.717.859	45.236.057.878
Tăng trong năm	1.972.141.756	-	518.687.617	2.490.829.373
- <i>Khấu hao</i>	1.972.141.756	-	518.687.617	2.490.829.373
Giảm trong năm	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	45.138.481.775	-	2.588.405.476	47.726.887.251
Giá trị còn lại				
Ngày 01 tháng 01 năm 2015	6.093.522.185	109.671.558.000	4.238.215.578	120.003.295.763
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	4.706.457.316	109.671.558.000	3.970.902.859	118.348.918.175

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, quyền sử dụng đất vô thời hạn với nguyên giá 109.671.558.000 đồng được dùng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu do công ty phát hành đợt 2 (Thuyết minh số 20).

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu của Công ty</i>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	30.000.000.000	30.000.000.000	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI	312.000.000.000	312.000.000.000	80%
	342.000.000.000	342.000.000.000	

Các khoản đầu tư gián tiếp vào công ty con thông qua một công ty con khác không thể hiện trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
Tiền nộp ban đầu và bổ sung hàng năm	13.960.535.062	13.960.535.062
Tiền lãi phân bổ hàng năm	6.039.464.938	6.022.376.734
	20.000.000.000	19.982.911.796

16. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	6.471.538.210	6.474.763.210
Tài sản dài hạn khác (*)	229.378.858.811	-
	235.850.397.021	6.474.763.210

(*) Đây là giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ dài hạn liên quan đến hợp đồng bán cổ phiếu giữa Công ty và khách hàng về việc bán cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc Tế Hoàng Anh Gia Lai, tên cũ là Công ty Cổ phần Cao Su Hoàng Anh Gia Lai. Theo đó, khách hàng sẽ thực hiện thanh toán cho Công ty theo tiến độ quy định tại hợp đồng mua bán cổ phiếu. Quyền kiểm soát cổ phiếu sẽ được chuyển giao từ bên bán sang bên mua theo tiến độ thanh toán quy định tại hợp đồng. Cổ phiếu sau khi được chuyển nhượng sẽ được sử dụng làm tài sản cầm cố cho hợp đồng mua bán cổ phiếu.

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
Vay ngắn hạn	575.000.000.000	230.000.000.000
Vay thấu chi ngân hàng	881.395.515.225	1.276.127.466.877
	1.456.395.515.225	1.506.127.466.877

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
Ứng trước phí tư vấn của khách hàng	5.550.061.369	6.957.820.419
Ứng trước tiền mua chứng khoán của khách hàng	-	65.009.400.000
	5.550.061.369	71.967.220.419

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	1.228.456.465	766.442.893
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.834.665.639	13.866.922.128
Thuế thu nhập cá nhân	9.598.636.400	19.454.530.114
Thuế khác	3.152.110.623	4.420.098.262
	33.813.869.127	38.507.993.397

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước của Công ty trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Ngày 01 tháng 01 năm 2015 VNĐ	Số phải nộp trong kỳ VNĐ	Số đã nộp trong kỳ VNĐ	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ
	Thuế	38.507.993.397	110.950.497.689	(115.644.621.959)	33.813.869.127
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	766.442.893	3.484.066.732	(3.022.053.160)	1.228.456.465
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 31)	13.866.922.128	64.396.958.126	(58.429.214.615)	19.834.665.639
3	Các loại thuế khác	23.874.628.376	43.069.472.831	(54.193.354.184)	12.750.747.023
	- Thuế thu nhập cá nhân	4.239.382.498	11.032.980.053	(13.430.879.711)	1.841.482.840
	- Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	15.215.147.616	22.216.680.478	(29.674.674.534)	7.757.153.560
	- Thuế môn bài	-	10.000.000	(10.000.000)	-
	- Thuế khác	4.420.098.262	9.809.812.300	(11.077.799.939)	3.152.110.623
		38.507.993.397	110.950.497.689	(115.644.621.959)	33.813.869.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Trái phiếu SSIBOND012015	500.000.000.000	-
Trái phiếu SSIBOND022015	300.000.000.000	-
	800.000.000.000	-

Trái phiếu SSIBOND012015 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 1 năm 2015 theo Nghị Quyết số 02/2014/NQ/ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 12 năm 2014 với số lượng 1.000 trái phiếu và mệnh giá 500 triệu đồng/ trái phiếu. Đây là trái phiếu không có tài sản đảm bảo, có kỳ hạn 2 năm và có cam kết mua lại 6 tháng một lần với lãi suất trái phiếu năm đầu tiên là 8,2%/năm và được điều chỉnh lại trong năm tiếp theo.

Trái phiếu SSIBOND022015 là trái phiếu thường phát hành đợt 2 vào tháng 4 năm 2015 theo Nghị Quyết số 02/2014/NQ/ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 12 năm 2014 với số lượng 600 trái phiếu và mệnh giá 500 triệu đồng/ trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết và các bất động sản thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng mua bán trái phiếu, có kỳ hạn 2 năm với lãi suất tính bằng tổng của tối đa 1,5%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng được công bố tại các Ngân hàng của Việt Nam, bao gồm: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (chi nhánh Sở giao dịch 1), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam (chi nhánh Lý Thường Kiệt, Hà Nội).

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm lưu ký Chứng khoán	6.367.138.875	5.198.754.935
Chi phí lãi trái phiếu	22.456.041.669	-
Chi phí lãi vay phải trả	886.787.527	658.386.630
Phí hợp đồng ủy thác đầu tư và phí tư vấn phải trả Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	4.648.663.670	10.455.347.727
Phải trả phí môi giới	-	7.755.626
Chi phí lãi hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán	977.777.777	1.699.146.154
Phải trả hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán	799.883.306	191.591.866
Phí dịch vụ	325.000.000	404.000.000
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	3.213.900.992	1.656.492.169
Trích trước ½ lương tháng 13	3.503.242.731	-
Các khoản khác	293.491.040	2.393.924.593
	43.471.927.587	22.665.399.700



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Phải trả hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán (*)	80.000.000.000	164.000.000.000
Phải trả cho khách hàng nước ngoài	24.943.229	24.943.229
Phải trả công ty con	-	1.973.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư (**)	268.830.000.000	85.126.479.812
Các khoản khác	17.601.529.086	3.431.893.001
- Phải trả bảo hiểm các loại	1.439.280.455	34.160.840
- Phải trả khách hàng tiền bán chứng khoán	14.988.643.248	-
- Phải trả đối tượng khác	1.173.605.383	3.397.732.161
	366.456.472.315	254.556.316.042

(*) Khoản phải trả theo các cam kết bán và mua lại chứng khoán là khoản tiền Công ty nhận được khi bán các chứng khoán theo thỏa thuận bán và cam kết mua lại với khách hàng (*Thuyết minh 6.2 và Thuyết minh 36.4*).

(**) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư bao gồm các khoản đặt cọc theo các hợp đồng môi giới mua chứng khoán. Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng. Trong trường hợp Công ty không tìm mua được chứng khoán trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty sẽ phải hoàn trả tiền cọc cho khách hàng kèm theo một khoản lãi suất theo thỏa thuận. Lãi suất áp dụng cho các hợp đồng này là từ 5,0% đến 5,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
Phải trả về thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	256.504.479.900	152.264.610.800
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh	887.000	-
Phải trả người đầu tư về giao dịch chứng khoán	1.431.620.188.881	944.143.998.877
- Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại Trụ sở chính	598.063.066.875	870.207.692.263
- Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại Chi nhánh Hà Nội	485.267.269.746	13.557.540.867
- Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư của các chi nhánh và phòng giao dịch khác	348.289.852.260	60.378.765.747
	<u>1.688.125.555.781</u>	<u>1.096.408.609.677</u>

24. PHẢI TRẢ CỔ TỨC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
Phải trả hộ cổ tức và lãi trái phiếu	7.508.833.109	4.163.856.969
Phải trả cổ tức cho cổ đông và lãi trái phiếu của Công ty	5.400.539.574	5.445.350.911
	<u>12.909.372.683</u>	<u>9.609.207.880</u>

25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>
Số dư đầu kỳ	104.908.953.518	89.950.440.876
Trích lập quỹ trong kỳ (Thuyết minh 26.1)	52.096.910.169	29.748.614.943
Sử dụng trong kỳ	(39.370.754.824)	(14.790.102.299)
Số dư cuối năm	<u>117.635.108.863</u>	<u>104.908.953.518</u>

Quỹ khen thưởng, phúc lợi sử dụng chủ yếu cho mục đích thưởng và trả thù lao cho Ban Điều hành và nhân viên. Ngoài ra, Quỹ được sử dụng cho các mục đích phúc lợi khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	3.537.949.420.000	342.196.810.218	(54.900)	372.998.887.930	1.189.451.378.912	5.442.596.442.160
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (i)	23.168.000.000	29.423.360.000	-	-	-	52.591.360.000
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (ii)	712.210.570.000	(342.270.310.218)	-	-	(370.013.759.782)	(73.500.000)
Trích quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính	-	-	-	74.424.157.384	(74.424.157.384)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, từ thiện	-	-	-	-	(52.096.910.169)	(52.096.910.169)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(169.830.000)	-	-	(169.830.000)
Điều chỉnh lại thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quyết toán thuế năm 2014	-	-	-	-	(283.374.621)	(283.374.621)
Điều chỉnh lại thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại theo quyết toán thuế năm 2014	-	-	-	-	207.915.770	207.915.770
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	554.056.226.312	554.056.226.312
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	4.273.327.990.000	29.349.860.000	(169.884.900)	447.423.045.314	1.246.897.319.038	5.996.828.329.452

(i) Ngày 28 tháng 1 năm 2015, Công ty hoàn thành chương trình phát hành cổ phiếu cho cán bộ chủ chốt của Công ty để tăng vốn điều lệ lên 3.561.117.420.000 đồng (Ba nghìn năm trăm sáu mươi một tỷ, một trăm mười bảy triệu, bốn trăm hai mươi nghìn đồng). Công ty đã nhận được giấy phép điều chỉnh Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty chứng khoán số 13/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 2 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố HCM đã chấp thuận niêm yết bổ sung số cổ phiếu mới phát hành từ ngày 4 tháng 3 năm 2015 theo Quyết định số 49/QĐ-SGDHCM ngày 27 tháng 2 năm 2015.

(ii) Ngày 20 tháng 3 năm 2015, Công ty hoàn thành chương trình phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 4.273.327.990.000 đồng (Bốn nghìn hai trăm bảy mươi ba tỷ, ba trăm hai mươi bảy triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng) từ nguồn vốn chủ sở hữu. Công ty đã nhận được giấy phép điều chỉnh Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty chứng khoán số 24/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 5 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố HCM đã chấp thuận niêm yết bổ sung số cổ phiếu mới phát hành từ ngày 27 tháng 5 năm 2015 theo Quyết định số 185/QĐ-SGDHCM ngày 22 tháng 5 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần VNĐ</i>	<i>Cổ phiếu quỹ VNĐ</i>	<i>Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính VNĐ</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	3.537.949.420.000	344.944.356.378	(89.246.317.760)	335.813.119.252	866.129.290.773	4.995.589.868.643
Trích quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông	-	-	-	37.185.768.678	(37.185.768.678)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, từ thiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông	-	-	-	-	(29.748.614.943)	(29.748.614.943)
Cổ tức phải trả cổ đông năm 2013	-	-	-	-	(353.794.942.000)	(353.794.942.000)
Điều chỉnh lại thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quyết toán thuế năm 2013	-	-	-	-	(421.985.460)	(421.985.460)
Điều chỉnh lại thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại theo quyết toán thuế năm 2013	-	-	-	-	231.825.389	231.825.389
Bán cổ phiếu quỹ	-	(2.747.546.160)	89.246.317.760	-	-	86.498.771.600
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(54.900)	-	-	(54.900)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	744.241.573.831	744.241.573.831
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	3.537.949.420.000	342.196.810.218	(54.900)	372.998.887.930	1.189.451.378.912	5.442.596.442.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2 Cổ phiếu

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	427.332.799	353.794.942
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	427.332.799	353.794.942
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	427.332.799	353.794.942
- Cổ phiếu phổ thông	427.332.799	353.794.942
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	(6.292)	(2)
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(6.292)	(2)
- Cổ phiếu phổ thông	(6.292)	(2)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ do công ty con của Công ty nắm giữ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	427.326.507	353.794.940
- Cổ phiếu phổ thông	427.326.507	353.794.940
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. DOANH THU

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> VNĐ	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> VNĐ
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	761.594.650.378	871.185.114.618
Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	133.281.797.847	144.289.838.836
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	349.459.490.890	509.089.361.575
- Cổ tức	109.006.750.181	75.994.137.335
- Trái tức	9.152.477.755	26.485.503.807
- Lãi bán cổ phiếu, trái phiếu	101.767.088.113	178.965.016.960
- Doanh thu tự doanh từ ủy thác danh mục tại SSIAM	129.533.174.841	225.253.303.473
- Doanh thu hoạt động đầu tư khác	-	2.391.400.000
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	174.791.725	61.342.304
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	17.000.748.007	11.065.648.720
Doanh thu lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	3.413.734.742	2.595.785.755
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	364.798.071	364.518.070
Doanh thu khác	257.899.289.096	203.718.619.358
- Thu lãi tiền gửi	94.802.199.784	112.419.922.998
- Doanh thu phí ứng trước tiền bán chứng khoán	4.891.862.925	5.547.791.363
- Doanh thu nghiệp vụ giao dịch ký quỹ	135.305.986.530	79.989.698.095
- Doanh thu phí quản lý tài khoản nhà đầu tư	18.999.341.231	-
- Doanh thu khác	3.899.898.626	5.761.206.902
Các khoản giảm trừ doanh thu	909.212.457	-
Doanh thu thuần	760.685.437.921	871.185.114.618

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> VNĐ	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> VNĐ
Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán	34.330.243.209	33.381.541.604
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	52.455.434.276	22.038.212.231
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	55.000.000	-
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng hoạt động kinh doanh chứng khoán	(221.103.454.718)	55.175.137.244
Chi phí vốn kinh doanh chứng khoán	65.280.550.313	56.788.646.906
- Chi phí lãi vay	24.148.398.094	2.167.415.785
- Chi phí trả lãi trái phiếu	22.456.417.780	-
- Chi phí trả lãi tài khoản kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư	2.686.815.939	6.280.689.843
- Chi phí vốn khác	15.988.918.500	48.340.541.278
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư tài chính, tư vấn khác	14.337.339.006	2.333.056.146
Các chi phí trực tiếp khác về kinh doanh chứng khoán	133.381.066.094	100.537.675.424
- Chi phí nhân viên	85.803.547.786	59.039.157.552
+ Chi phí lương	73.209.830.167	67.053.516.286
+ Chi phí bảo hiểm theo lương	5.130.971.000	3.833.465.251
+ Chi phí đào tạo, nhân viên khác	7.462.746.619	5.152.176.015
+ Hoàn nhập quỹ lương	-	(17.000.000.000)
- Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm	3.801.035.331	2.223.597.176
- Chi phí khấu hao và phân bổ	5.961.419.058	5.538.768.937
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.167.366.994	19.830.287.002
- Chi phí thuê văn phòng	14.966.658.400	13.786.972.317
- Chi phí khác	3.681.038.525	118.892.440
	78.736.178.180	270.254.269.555

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	5.429.677.977	5.746.219.763
Chi phí khấu hao và phân bổ	411.742.644	411.742.644
Chi phí dự phòng	(45.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	325.000.000	280.090.909
	6.121.420.621	6.438.053.316

30. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập khác		
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	39.727.278	1.000.000
Thu nhập từ lãi phạt/bỏ cọc thực hiện hợp đồng	2.008.086.000	1.766.027.779
Thu nhập khác	1.710.233.166	645.969.761
	3.758.046.444	2.412.997.540
Chi phí khác		
Chi phí khác	(2.883.933)	(3.021.988)
	(2.883.933)	(3.021.988)
	3.755.162.511	2.409.975.552

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho Công ty trong năm 2015 là 22% lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 18 tháng 6 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của giai đoạn tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

31.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2014 được trình bày dưới đây:

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> VNĐ	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> VNĐ
Lợi nhuận thuần trước thuế	679.583.001.631	596.902.767.299
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	(388.157.622.061)	(41.091.583.199)
Các khoản điều chỉnh tăng	123.853.026.079	265.293.908.661
- Chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết của năm nay	49.645.598.400	265.293.908.661
- Dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	74.207.427.679	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(512.010.648.140)	(306.385.491.860)
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp - Cổ tức	(109.006.750.181)	(75.994.137.335)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết năm trước	(402.058.826.278)	(230.391.354.525)
- Chi phí thuế được khấu trừ năm trước chuyển sang	(945.071.681)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	291.425.379.570	555.811.184.100
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	64.113.583.505	122.278.460.502
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	13.866.922.128	25.463.581.162
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo quyết toán thuế	283.374.621	421.985.460
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(58.429.214.615)	(83.852.020.126)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	19.834.665.639	64.312.006.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu kỳ	88.452.941.782	50.719.770.447
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh/ (hoàn nhập) từ dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong năm	(61.205.276.044)	7.678.561.910
Thuế hoãn lại phát sinh do lãi phạt hợp đồng môi giới	-	(33.672.451)
Số dư cuối kỳ	27.247.665.738	58.364.659.906

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết trong kỳ được chuyển sang khấu trừ thuế trong các kỳ tiếp theo với mức thuế suất áp dụng là 22%.

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Quý Đầu tư thành viên SSI Công ty TNHH Đầu tư NDH	Công ty con do SSI nắm giữ 80% vốn sở hữu Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI cũng là chủ đầu tư vốn vào Công ty TNHH Đầu tư NDH
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Công ty con do SSI nắm giữ 100% vốn sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời	Công ty nhận vốn đầu tư của SSI và Chủ tịch Hội đồng Quản trị là em trai của Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI
Daiwa Securities Group Inc	Cổ đông chiến lược
Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình (PAN) và công ty con	Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI cũng là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của PAN, Phó Tổng Giám đốc của PAN là Trưởng Ban Kiểm soát của SSI
Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh	Phó Tổng Giám đốc SSI là Chủ tịch Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh
Công ty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một Thành viên Nguyễn Sài Gòn là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)			Doanh thu/ (chi phí) VNĐ	
		Số đầu năm VNĐ	Tăng trong kỳ VNĐ	Giảm trong kỳ VNĐ		
Quý Đầu tư thành viên SSI	Góp vốn đầu tư	312.000.000.000	-	-	312.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời	Góp vốn đầu tư	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000	-
	Phí ứng trước tiền bán chứng khoán và phí giao dịch chứng khoán	-	1.145.498.438	(1.145.498.438)	-	1.145.498.438
	Tiền thuê mặt bằng	-	(4.660.935.125)	4.660.935.125	-	(3.274.925.503)
	Đặt cọc tiền thuê văn phòng	10.800.702.000	-	-	10.800.702.000	-
	Lãi đặt cọc tiền thuê văn phòng	-	543.035.296	(543.035.296)	-	543.035.296
	Phải thu ký quỹ	275.064.403	200.181.249.950	(137.507.723.585)	62.948.590.768	-
	Phí ký quỹ	-	3.723.004.253	(3.723.004.253)	-	3.723.004.253
	Ứng trước hợp đồng môi giới trái phiếu	-	689.631.720.643	(593.631.720.643)	96.000.000.000	-
	Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	-	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-	2.000.000.000
	Cổ tức	-	2.999.998.000	(2.999.998.000)	-	2.999.998.000
	Phát hành trái phiếu	-	(150.000.000.000)	-	(150.000.000.000)	-
	Lãi trái phiếu phải trả	-	(5.535.000.001)	-	(5.535.000.001)	(5.535.000.001)
Công ty TNHH Đầu tư NDH	Phí giao dịch chứng khoán và ứng trước tiền bán chứng khoán	-	1.066.624.765	(1.066.624.765)	-	1.066.624.765
	Phí dịch vụ	-	3.154.079.753	(3.154.079.753)	-	2.867.345.230
Công ty TNHH Sài Gòn Đan Linh	Phí ứng trước tiền bán chứng khoán, phí lưu ký và phí giao dịch	-	86.546.101	(86.546.101)	-	86.546.101
	Phí dịch vụ	-	3.135.444.445	(3.135.444.445)	-	2.850.404.041



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>			<i>Doanh thu/ (chi phí)</i> VNĐ	
		<i>Số đầu năm</i> VNĐ	<i>Tăng trong kỳ</i> VNĐ	<i>Giảm trong kỳ</i> VNĐ		<i>Số cuối năm</i> VNĐ
Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình và công ty con	Phí giao dịch chứng khoán và ứng trước tiền bán	-	1.778.074.121	(1.778.074.121) ()	-	1.778.074.121
	Phải thu ký quỹ	-	73.442.740.829	(73.442.740.829)	-	-
	Phí ký quỹ	-	1.159.991	(1.159.991)	-	1.159.991
	Phí hợp đồng tư vấn	65.000.000	1.755.000.000	(1.820.000.000)	-	1.755.000.000
	Ứng mua chứng khoán	(50.100.000.000)	(13.092.286.040)	50.100.000.000	(13.092.286.040)	-
	Bán chứng khoán	-	166.126.300.000	(166.126.300.000)	-	-
	Chi phí thuê kho và dịch vụ	-	(732.940.733)	596.910.505	(136.030.228)	(732.940.733)
	Đặt cọc thuê kho	78.262.800	-	-	78.262.800	-
	Nhận cọc môi giới chứng khoán	(85.126.479.812)	(2.753.082.015.308)	2.569.378.495.120	(268.830.000.000)	-
Lãi nhận cọc phải trả	(191.591.866)	(11.578.948.315)	10.970.656.875	(799.883.306)	(11.578.948.315)	
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Góp vốn đầu tư	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	-
	Lợi nhuận được chia	-	38.009.379.931	(38.009.379.931)	-	38.009.379.931
	Phí giao dịch chứng khoán	-	1.403.918.942	(1.403.918.942)	-	(1.403.918.942)
	Số dư danh mục ủy thác đầu tư	1.438.315.087.716	905.025.042.932	(933.305.472.329)	1.410.034.658.319	173.909.142.381
	Phí đại lý phát hành	-	122.145.072	(122.145.072)	-	122.145.072
	Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	(1.995.157.973)	(13.305.339.006)	13.131.625.923	(2.168.871.056)	(13.305.339.006)
	Phí quản lý danh mục	(10.455.347.727)	(15.697.686.962)	23.673.242.075	(2.479.792.614)	(15.697.686.962)
Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn	Phải thu giao dịch ký quỹ	818.336.672	12.319.731.930	(13.138.068.602)	-	-
	Phí ký quỹ	-	14.106.959	(14.106.959)	-	14.106.959
	Phí giao dịch, phí lưu ký và phí ứng trước tiền bán chứng khoán	-	273.051.112	(273.051.112)	-	273.051.112
	Phí dịch vụ	-	1.706.344.444	(1.706.344.444)	-	1.551.222.221
Đối tượng khác	Phát hành trái phiếu	-	(50.000.000.000)	-	(50.000.000.000)	-
	Lãi trái phiếu phải trả	-	(1.845.000.001)	-	(1.845.000.001)	(1.845.000.001)
	Phí dịch vụ	-	12.239.165.555	(12.239.165.555)	-	11.126.514.141

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 7.031.690.000 đồng (bao gồm thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế của năm 2014.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản.

	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VNĐ	515.272.290.470	482.037.370.867
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	426.896.802	350.748.034
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu – VNĐ	1.207	1.374

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh	281.565.346.743	349.459.490.890	115.902.413.858	13.758.186.430	760.685.437.921
2. Các chi phí trực tiếp	97.111.265.401	(154.923.152.575)	66.731.639.145	6.211.598.286	15.131.350.257
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	41.048.183.673	8.502.288.132	6.966.703.302	9.453.910.926	65.971.086.033
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	143.405.897.669	495.880.355.333	42.204.071.411	(1.907.322.782)	679.583.001.631
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015					
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	3.636.613.546.689	2.951.454.387.468	3.222.474.095.698	436.429.432	9.810.978.459.287
2. Tài sản bộ phận phân bổ	140.549.436.711	7.808.302.040	1.952.075.510	10.931.622.855	161.241.437.116
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	553.556.282.648
Tổng tài sản	3.777.162.983.400	2.959.262.689.508	3.224.426.171.208	11.368.052.287	10.525.776.179.051
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	1.706.644.844.119	19.638.193.918	2.631.061.311.327	5.501.337.083	4.362.845.686.447
2. Nợ phải trả bộ phận phân bổ	109.723.301.427	6.095.738.968	1.523.934.742	8.534.034.555	125.877.009.692
3. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	40.225.153.460
Tổng công nợ	1.816.368.145.546	25.733.932.886	2.632.585.246.069	14.035.371.638	4.528.947.849.599

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CÁC CAM KẾT

35.1 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực tại ngày 30 tháng 6 năm 2015. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Đến 1 năm	22.894.559.252	24.693.387.766
Trên 1 - 5 năm	13.968.129.000	20.433.714.000
Trên 5 năm	-	-

35.2 Nghiệp vụ ký quỹ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014, giá trị vốn mà Công ty đã cam kết cung cấp cho các nhà đầu tư trong khuôn khổ nghiệp vụ ký quỹ như sau:

<u>Chi nhánh</u>	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</u>
Trụ sở chính (tại Thành phố Hồ Chí Minh)	361.959.563.400	112.823.010.354
Hà Nội	264.980.957.828	103.588.349.799
Hải Phòng	15.342.553.183	4.190.775.415
Nguyễn Công Trứ	139.263.115.006	42.596.092.225
Nha Trang	10.919.148.835	670.350.558
Vũng Tàu	14.498.338.182	3.524.991.793
Mỹ Đình	51.758.023.703	10.308.833.458
	<u>858.721.700.138</u>	<u>277.702.403.602</u>

36. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát ở mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền gửi thanh toán, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đang nắm giữ 1.174 đô la Mỹ, tương đương 24.943.229 đồng Việt Nam của một số nhà đầu tư nước ngoài. Khoản tiền này được phân loại vào khoản mục "Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác" trên bảng cân đối kế toán riêng của Công ty. Sự thay đổi tỷ giá không ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 1.219.410.614.800 đồng Việt Nam (31 tháng 12 năm 2014 là 820.099.685.797 đồng Việt Nam). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro giá hàng hóa

Công ty không có rủi ro về thay đổi giá hàng hóa.

36.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do sự không tương xứng giữa các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Không kỳ hạn VNĐ</i>	<i>Đến 3 tháng VNĐ</i>	<i>Từ 3 - 12 tháng VNĐ</i>	<i>Từ 1 - 5 năm VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2015					
Vay và nợ phải trả	881.395.515.225	575.000.000.000	-	800.000.000.000	2.256.395.515.225
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.431.620.188.881	256.505.366.900	-	-	1.688.125.555.781
Phải trả tổ chức phát hành	606.457.160	314.647.500	-	-	921.104.660
Chi phí phải trả	2.479.792.614	15.032.850.573	25.959.284.400	-	43.471.927.587
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.433.938.833	372.931.906.165	-	-	379.365.844.998
	2.322.535.892.713	1.219.784.771.138	25.959.284.400	800.000.000.000	4.368.279.948.251
Ngày 31 tháng 12 năm 2014					
Vay và nợ phải trả	1.276.127.466.877	230.000.000.000	-	-	1.506.127.466.877
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	944.143.998.877	152.264.610.800	-	-	1.096.408.609.677
Phải trả tổ chức phát hành	606.457.160	1.277.582.000	-	-	1.884.039.160
Chi phí phải trả	10.463.103.353	12.202.296.347	-	-	22.665.399.700
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.717.334.558	258.448.189.364	-	-	264.165.523.922
	2.237.058.360.825	654.192.678.511	-	-	2.891.251.039.336

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung thông qua khả năng các khoản nợ được tái tài trợ hoặc được tái tục với chủ nợ hiện tại, khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là tiền gửi của nhà đầu tư được quản lý tách biệt khỏi tiền gửi của Công ty và đối ứng bằng số dư tiền luôn luôn sẵn có tại các ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.4 Các khoản đảm bảo

Tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đang tham gia các hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán có kỳ hạn 3 tháng. Tài sản của Công ty được dùng để giao dịch trong các hợp đồng này là các trái phiếu phát hành bởi tổ chức tín dụng với tổng giá trị theo sổ kế toán là 97.572.318.021 đồng, giá trị bán 80.000.000.000 đồng và giá trị mua lại là 82.000.000.000 đồng.

Công ty cũng sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi của Công ty tại các ngân hàng thương mại. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, tổng số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn được đảm bảo cho các khoản vay thấu chi là 1.890 tỷ đồng, tổng số dư các khoản tiền gửi được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng là 716 tỷ đồng.

Trong số cổ phiếu niêm yết của chứng khoán thương mại và chứng khoán sẵn sàng để bán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, có 18.002.666 cổ phiếu với mệnh giá 180.026.660.000 đồng là tài sản đảm bảo cho trái phiếu do công ty phát hành đợt 2.

Trong các tài sản cố định vô hình, quyền sử dụng đất vô thời hạn với nguyên giá 109.671.558.000 đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 được dùng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu do công ty phát hành đợt 2.

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

37. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
 - b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
 - b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
 - c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.
- ▶ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
 - b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
 - c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.
- ▶ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ▶ *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*
Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
 - b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn và dài hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.
- ▶ Giá trị hợp lý của công cụ chưa được niêm yết được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành hoặc được xác định dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường, giá trị hợp lý của các công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

	<i>Giá trị ghi sổ</i>				<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>		
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	338.340.530.032	(44.050.532.247)	124.376.804.048	(48.090.899.036)	308.241.535.655	83.958.896.168
- Cổ phiếu niêm yết	315.778.618.287	(25.660.858.326)	66.326.384.750	(1.314.628.366)	304.061.688.900	72.677.511.100
- Cổ phiếu chưa niêm yết	22.561.811.745	(18.389.673.921)	58.050.319.298	(46.776.270.670)	4.179.746.755	11.281.285.068
- Trái phiếu chưa niêm yết	100.000	-	100.000	-	100.000	100.000
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.329.100.000.000	-	1.896.000.000.000	-	2.329.100.000.000	1.896.000.000.000
- Tiền gửi ngắn hạn	2.329.100.000.000	-	1.896.000.000.000	-	2.329.100.000.000	1.896.000.000.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác (*)	3.915.254.017.801	(211.058.655.787)	3.571.721.927.398	(211.025.538.795)	3.704.195.362.014	3.360.696.388.603
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	687.716.852.867	(43.580.514.309)	648.013.806.679	(37.186.146.910)	1.052.809.228.924	993.929.785.062
Chứng khoán sẵn sàng để bán	687.716.852.867	(43.580.514.309)	648.013.806.679	(37.186.146.910)	1.052.809.228.924	993.929.785.062
- Cổ phiếu niêm yết	514.260.047.683	(7.522.425.661)	375.067.350.845	(2.809.270.106)	915.348.925.900	747.422.174.695
- Cổ phiếu chưa niêm yết	75.884.487.164	(36.058.088.648)	75.884.487.171	(34.376.876.804)	39.887.985.004	41.507.610.367
- Trái phiếu (*)	97.572.318.020	-	197.061.968.663	-	97.572.318.020	205.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	457.000.000.000	-	538.617.000.000	(297.743.000.000)	470.960.480.693	250.720.668.411
- Đầu tư chứng khoán dài hạn khác (*)	15.000.000.000	-	538.617.000.000	(297.743.000.000)	28.960.480.693	250.720.668.411
- Tiền gửi kỳ hạn hơn 1 năm	442.000.000.000	-	-	-	442.000.000.000	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.202.347.754.859	-	1.751.670.156.184	-	2.202.347.754.859	1.751.670.156.184
Tổng cộng	9.929.759.155.559	(298.689.702.343)	8.530.399.694.309	(594.045.584.741)	10.067.654.362.145	8.336.975.894.429

(*) Giá trị hợp lý của những khoản mục này được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 30 tháng 06 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng			
Nợ phải trả tài chính (*)							
Vay và nợ	2.256.395.515.225	-	1.506.127.466.877	-	2.256.395.515.225	1.506.127.466.877	
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.688.125.555.781	-	1.096.408.609.677	-	1.688.125.555.781	1.096.408.609.677	
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	921.104.660	-	1.884.039.160	-	921.104.660	1.884.039.160	
Chi phí phải trả	43.471.927.587	-	22.665.399.700	-	43.471.927.587	22.665.399.700	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	379.365.844.998	-	264.165.523.922	-	379.365.844.998	264.165.523.922	
Tổng cộng	4.368.279.948.251	-	2.891.251.039.336	-	4.368.279.948.251	2.891.251.039.336	

(*) Giá trị hợp lý của những khoản mục này được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. THUYẾT MINH KHÁC

Lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 679.583.001.631 đồng, trong đó đã bao gồm cổ tức thực nhận và cổ tức công bố tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và chi phí/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán của các công ty liên kết gián tiếp phát sinh trong kỳ. Các khoản cổ tức và chi phí/hoàn nhập dự phòng giảm giá này sẽ không được tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2015 do các công ty này là các công ty liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty. Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của các công ty liên kết này sẽ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ của Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 29 tháng 7 năm 2015, Công ty công bố thông tin phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông theo Nghị quyết số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn. Theo đó, số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm là 42.732.650 cổ phiếu (tương ứng với tỷ lệ cổ tức 10%), ngày chốt danh sách cổ đông là ngày 18 tháng 8 năm 2015.

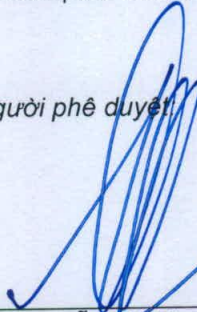
Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người lập:



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
 Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Duy Hưng
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2015